Lingard

Số đếm trong tiếng Đức

Các số từ không đến một triệu bằng tiếng Đức kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi số: từ 11 đến 19, hàng chục, hàng trăm và cách ghép chúng.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/numbers-in-german

Tiếng Đức · Số đếm · 34

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**die Zahl** [di: tsa:l] Die **Zahl** Sieben bringt Glück.	**số, con số** **Con số** bảy mang lại may mắn.	☐☐☐
2	**die Null** [di: nʊl] Die **Null** ist eine Zahl.	**số không** **Số không** là một con số.	☐☐☐
3	**eins** [aɪ̯ns] Es ist nur noch **ein** Stück Kuchen übrig.	**một** Chỉ còn lại **một** miếng bánh.	☐☐☐
4	**zwei** [tsvaɪ̯] Ich habe **zwei** Katzen.	**hai** Tôi có **hai** con mèo.	☐☐☐
5	**drei** [dʁaɪ̯] Wir sind **drei**.	**ba** Chúng tôi có **ba** người.	☐☐☐
6	**vier** [fi:ɐ̯] Ein Tisch hat **vier** Beine.	**bốn** Cái bàn có **bốn** chân.	☐☐☐
7	**fünf** [fʏnf] Sie hat **fünf** Finger an jeder Hand.	**năm** Cô ấy có **năm** ngón tay trên mỗi bàn tay.	☐☐☐
8	**sechs** [zɛks] Sie hat **sechs** Hunde.	**sáu** Cô ấy có **sáu** con chó.	☐☐☐
9	**sieben** ['zi:bn̩] Eine Woche hat **sieben** Tage.	**bảy** Một tuần có **bảy** ngày.	☐☐☐
10	**acht** [axt] Es gibt **acht** Planeten in unserem Sonnensystem.	**tám** Có **tám** hành tinh trong hệ Mặt Trời của chúng ta.	☐☐☐
11	**neun** [nɔɪ̯n] Im Raum sind **neun** Personen.	**chín** Trong phòng có **chín** người.	☐☐☐
12	**zehn** [tse:n] Es ist **zehn** Uhr.	**mười** Bây giờ là **mười** giờ.	☐☐☐
13	**elf** [ɛlf] Ich bin **elf** Jahre alt.	**mười một** Tôi **mười một** tuổi.	☐☐☐
14	**zwölf** [tsvœlf] Es gibt **zwölf** Monate im Jahr.	**mười hai** Một năm có **mười hai** tháng.	☐☐☐
15	**dreizehn** ['dʁaɪ̯tse:n] Er ist **dreizehn** Jahre alt.	**mười ba** Cậu ấy **mười ba** tuổi.	☐☐☐
16	**vierzehn** ['fɪʁtse:n] Sie ist **vierzehn** Jahre alt.	**mười bốn** Cô ấy **mười bốn** tuổi.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**fünfzehn** [ˈfʏnftseːn] Sie haben **fünfzehn** Euro.	**mười lăm** Họ có **mười lăm** euro.	☐☐☐
18	**sechzehn** [ˈzɛçtseːn] Ich bin **sechzehn** Jahre alt.	**mười sáu** Tôi **mười sáu** tuổi.	☐☐☐
19	**siebzehn** [ˈziːptseːn] Er ist **siebzehn** Jahre alt.	**mười bảy** Cậu ấy **mười bảy** tuổi.	☐☐☐
20	**achtzehn** [ˈaxtseːn] Sie ist **achtzehn** Jahre alt.	**mười tám** Cô ấy **mười tám** tuổi.	☐☐☐
21	**neunzehn** [ˈnɔɣntseːn] Er ist **neunzehn** Jahre alt.	**mười chín** Anh ấy **mười chín** tuổi.	☐☐☐
22	**zwanzig** [ˈtsvantsɪç] Im Klassenzimmer sind **zwanzig** Schüler.	**hai mươi** Trong lớp học có **hai mươi** học sinh.	☐☐☐
23	**einundzwanzig** [ˈaɪ̯nʊntˌtsvantsɪç] Meine Schwester ist **einundzwanzig** Jahre alt.	**hai mươi mốt** Chị gái tôi **hai mươi mốt** tuổi.	☐☐☐
24	**dreißig** [ˈdʁaɪ̯sɪç] Ich bin **dreißig** Jahre alt.	**ba mươi** Tôi **ba mươi** tuổi.	☐☐☐
25	**vierzig** [ˈfɪʁtsɪç] Sie ist **vierzig** Jahre alt.	**bốn mươi** Cô ấy **bốn mươi** tuổi.	☐☐☐
26	**fünfzig** [ˈfʏnftsɪç] Sie hat **fünfzig** Euro.	**năm mươi** Cô ấy có **năm mươi** euro.	☐☐☐
27	**sechzig** [ˈzɛçtsɪç] Es gibt **sechzig** Minuten in einer Stunde.	**sáu mươi** Một giờ có **sáu mươi** phút.	☐☐☐
28	**siebzig** [ˈziːptsɪç] Er ist **siebzig** Jahre alt.	**bảy mươi** Ông ấy **bảy mươi** tuổi.	☐☐☐
29	**achtzig** [ˈaxtsɪç] Sie ist **achtzig** Jahre alt.	**tám mươi** Bà ấy **tám mươi** tuổi.	☐☐☐
30	**neunzig** [ˈnɔɪ̯ntsɪç] Meine Großmutter ist **neunzig** Jahre alt.	**chín mươi** Bà tôi **chín mươi** tuổi.	☐☐☐
31	**hundert** [ˈhʊndɐt] Dieses Buch hat **hundert** Seiten.	**một trăm** Cuốn sách này có **một trăm** trang.	☐☐☐
32	**tausend** [ˈtaʊ̯zn̩t] Dieses Fahrrad kostet **tausend** Euro.	**một nghìn** Chiếc xe đạp này giá **một nghìn** euro.	☐☐☐
33	**die Million** [diː mɪˈlɪ̯oːn] In dieser Stadt leben zwei **Millionen** Menschen.	**triệu** Hai **triệu** người sống ở thành phố này.	☐☐☐
34	**die Milliarde** [diː mɪˈlɪ̯aʁdə] Auf der Erde leben rund acht **Milliarden** Menschen.	**tỷ** Trên Trái Đất có khoảng tám **tỷ** người.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Đức · Số đếm · 34

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

tám _____ 10

một nghìn _____ 32

mười _____ 12

hai mươi mốt _____ 23

năm mươi _____ 26

ba mươi _____ 24

bốn mươi _____ 25

chín mươi _____ 30

mười bốn _____ 16

bảy mươi _____ 28

tỷ _____ 34

hai mươi _____ 22

mười hai _____ 14

chín _____ 11

năm _____ 7

mười chín _____ 21

hai _____ 4

bốn _____ 6

mười một _____ 13

sáu _____ 8

sáu mươi _____ 27

mười tám _____ 20

mười ba _____ 15

tám mươi _____ 29

một trăm _____ 31

ba _____ 5

mười sáu _____ 18

một _____ 3

bảy _____ 9

mười lăm _____ 17

triệu _____ 33

số, con số _____ 1

mười bảy _____ 19

số không _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**